

Chương 14: **Ngân hàng thương mại**

NỘI DUNG CHÍNH

- ▶ 1. Khái quát về ngân hàng thương mại
 - Nguồn vốn và tài sản của NHTM
 - Thu nhập, chi phí và lợi nhuận của NHTM
 - Các hoạt động ngoại bảng
- ▶ 2. Quản trị ngân hàng thương mại
- ▶ 3. Quản lý nhà nước với ngân hàng thương mại

1. Khái quát ngân hàng thương mại

- ▶ Ngân hàng thương mại là một định chế tài chính giữ vị trí quan trọng nhất trong nền kinh tế với vai trò chủ đạo là một trung gian tài chính
- ▶ NHTM phục vụ tất cả các đơn vị thặng dư và thâm hụt vốn
 - Cung cấp tài khoản tiền gửi với quy mô và thời hạn đáp ứng nhu cầu của các đơn vị thặng dư;
 - Đóng gói lại các quỹ hình thành từ tiền gửi để cung cấp các khoản vay có quy mô và thời hạn đáp ứng nhu cầu của các đơn vị thiếu hụt vốn;

Nguồn vốn và tài sản của NHTM

TÀI SẢN		NỢ VÀ VCSH	
Dự trữ và tiền mặt	1	Tiền gửi giao dịch	9
Chứng khoán		Tiền gửi không giao dịch	
- CK của chính phủ Mỹ	15	- Tiền gửi kỳ hạn mệnh giá nhỏ (<100.000\$) và tiền gửi tiết kiệm	46
- CK của các bang và chính quyền địa phương, các CK khác	8	- Tiền gửi kỳ hạn mệnh giá lớn	15
Các khoản cho vay		Các khoản đi vay	24
- Thương mại và công nghiệp	8	Vốn chủ sở hữu	6
- Bất động sản	29		
- Liên ngân hàng	16		
- Các khoản khác	3		
Các tài sản khác (ví dụ vốn vật chất)	20		
Tổng cộng	100	Tổng cộng	100

Checkable deposits:

- Tài khoản phát séc không trả lãi (demand deposits);
- Tài khoản NOW có trả lãi (negotiable order of withdrawal)
- Tài khoản MMDA trên thị trường tiền tệ (money market deposit account).

NỢ VÀ VCSH	
Tiền gửi giao dịch	9
Tiền gửi không giao dịch	
- Tiền gửi kỳ hạn mệnh giá nhỏ (<100.000\$) và tiền gửi tiết kiệm	46
- Tiền gửi kỳ hạn mệnh giá lớn	15
Các khoản đi vay	24
Vốn chủ sở hữu	6
Tổng cộng	100

Nontransaction
deposits (61%):

-Tiền gửi tiết kiệm
(savings accounts):
có thể bổ sung hoặc
rút vốn bất cứ lúc
nào

-Tiền gửi kỳ hạn
(time deposits,
CDs): chịu phạt
đáng kể nếu rút
sớm; hưởng lãi cao
hơn

NỢ VÀ VCSH	
Tiền gửi giao dịch	9
Tiền gửi không giao dịch	
- Tiền gửi kỳ hạn mệnh giá nhỏ (<100.000\$) và tiền gửi tiết kiệm	46
- Tiền gửi kỳ hạn mệnh giá lớn	15
Các khoản đi vay	24
Vốn chủ sở hữu	6
Tổng cộng	100

Borrowings:

- Vay từ Fed (vay chiết khấu)
- Vay trên thị trường quỹ liên bang (Fed Fund)
- Vay từ các nguồn khác: Công ty nắm giữ ngân hàng; Tập đoàn khác (repos); Eurodollars

NỢ VÀ VCSH	
Tiền gửi giao dịch	9
Tiền gửi không giao dịch	
- Tiền gửi kỳ hạn mệnh giá nhỏ (<100.000\$) và tiền gửi tiết kiệm	46
- Tiền gửi kỳ hạn mệnh giá lớn	15
Các khoản đi vay	24
Vốn chủ sở hữu	6
Tổng cộng	100

Bank Capital

- Phát hành cổ phiếu
- Giữ lại thu nhập

NỢ VÀ VCSH	
Tiền gửi giao dịch	9
Tiền gửi không giao dịch	
- Tiền gửi kỳ hạn mệnh giá nhỏ (<100.000\$) và tiền gửi tiết kiệm	46
- Tiền gửi kỳ hạn mệnh giá lớn	15
Các khoản đi vay	24
Vốn chủ sở hữu	6
Tổng cộng	100

TÀI SẢN	
Dự trữ và tiền	1
Chứng khoán	
- CK của chính phủ Mỹ	15
- CK của các bang và chính quyền địa phương, các CK khác	8
Các khoản cho vay	
- Thương mại và công nghiệp	8
- Bất động sản	29
- Liên ngân hàng	16
- Các khoản khác	3
Các tài sản khác (ví dụ vốn vật chất)	20
Tổng cộng	100

-Tiền kho kết (đáp ứng nhu cầu rút tiền hàng ngày của người gửi);

-TK dự trữ tại NHTW: đáp ứng y/cầu về DTBB và dùng để mua repos hay chứng khoán;

-Số dư đối ứng tại ngân hàng khác;

-Tiền trong quá trình thu (séc)

TÀI SẢN	
Dự trữ và tiền	1
Chứng khoán	
- CK của chính phủ Mỹ	15
- CK của các bang và chính quyền địa phương, các CK khác	8
Các khoản cho vay	
- Thương mại và công nghiệp	8
- Bất động sản	29
- Liên ngân hàng	16
- Các khoản khác	3
Các tài sản khác (ví dụ vốn vật chất)	20
Tổng cộng	100

- Chứng khoán chính phủ Mỹ: tính thanh khoản cao; chi phí giao dịch thấp; còn gọi là dự trữ thứ cấp;
- Chứng khoán bang và chính quyền địa phương;
- Các loại chứng khoán khác.

TÀI SẢN	
Dự trữ và tiền	1
Chứng khoán	
- CK của chính phủ Mỹ	15
- CK của các bang và chính quyền địa phương, các CK khác	8
Các khoản cho vay	
- Thương mại và công nghiệp	8
- Bất động sản	29
- Liên ngân hàng	16
- Các khoản khác	3
Các tài sản khác (ví dụ vốn vật chất)	20
Tổng cộng	100

Chuyên môn hóa ở loại hình cho vay:

- Vay Công thương nghiệp
- Vay tiêu dùng
- Vay Bất động sản
- Vay liên ngân hàng

Thu nhập chi phí và lợi nhuận của NHTM

Thu từ lãi
Chi phí trả lãi
Thu nhập từ lãi (= thu lãi – chi lãi)
Trích lập dự phòng tổn thất tín dụng
Thu nhập từ lãi sau trích lập dự phòng
Thu ngoài lãi
Chi phí ngoài lãi
Thu nhập ngoài lãi
Thu nhập trước thuế
Thuế thu nhập
Thu nhập sau thuế

Thu từ lãi
Chi phí trả lãi
Thu nhập từ lãi (= thu lãi – chi lãi)
Phân bổ dự phòng tổn thất tín dụng
Thu nhập từ lãi sau phân bổ
Thu ngoài lãi
Chi phí ngoài lãi
Thu nhập ngoài lãi
Thu nhập trước thuế
Thuế thu nhập
Thu nhập sau thuế

- Lãi và phí từ cho vay
- Lãi từ chứng khoán đầu tư
 - + Thu từ CK chịu thuế
 - + Thu từ CK miễn thuế
- Thu nhập từ lãi khác

Thu từ lãi
Chi phí trả lãi
Thu nhập từ lãi (= thu lãi – chi lãi)
Phân bổ dự phòng tổn thất tín dụng
Thu nhập từ lãi sau phân bổ
Thu ngoài lãi
Chi phí ngoài lãi
Thu nhập ngoài lãi
Thu nhập trước thuế
Thuế thu nhập
Thu nhập sau thuế

- Chi phí trả lãi tiền gửi
- Chi phí trả lãi nợ ngắn hạn
- Chi phí trả lãi nợ dài hạn

Thu từ lãi
Chi phí trả lãi
Thu nhập từ lãi (= thu lãi – chi lãi)
Phân bổ dự phòng tổn thất tín dụng
Thu nhập từ lãi sau phân bổ
Thu ngoài lãi
Chi phí ngoài lãi
Thu nhập ngoài lãi
Thu nhập trước thuế
Thuế thu nhập
Thu nhập sau thuế

- Thu phí dịch vụ từ tiền gửi của khách hàng
- Tiền bán khoản vay
- Thu từ giao dịch hợp đồng phái sinh

Thu từ lãi
Chi phí trả lãi
Thu nhập từ lãi (= thu lãi – chi lãi)
Phân bổ dự phòng tổn thất tín dụng
Thu nhập từ lãi sau phân bổ
Thu ngoài lãi
Chi phí ngoài lãi
Thu nhập ngoài lãi
Thu nhập trước thuế
Thuế thu nhập
Thu nhập sau thuế (net income)

- Lương và các chi phí nhân sự;
- Chi phí khấu hao thiết bị và nhà cửa
- Chi phí cho các hoạt động khác.

Đo lường khả năng thu lợi nhuận của ngân hàng

- ▶ Cần so sánh lợi nhuận tuyệt đối với một thước đo.
- ▶ Suất sinh lời của tài sản (ROA)
 - $ROA = (LN\ ròng / Tổng\ tài\ sản) \times 100$
- ▶ Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)
 - $ROE = (Lợi\ nhuận\ ròng / Vốn\ chủ\ sở\ hữu) \times 100$
- ▶ Tỷ suất lãi ròng (NIM): Chỉ báo nhanh về hoạt động NH
 - $NIM = [(thu\ nhập\ lãi - chi\ phí\ lãi) / tổng\ TS\ có\ thu\ nhập] \times 100$

Các hoạt động ngoại bảng

- ▶ Cam kết khoản vay
- ▶ Thư tín dụng, bảo lãnh
- ▶ Hợp đồng kỳ hạn, swap lãi suất...

2. Quản trị Ngân hàng thương mại

- ▶ Mục tiêu cốt lõi: Tối đa hóa của cải của cổ đông, tuy nhiên ban quản trị đôi khi vì mục đích cá nhân
- ▶ Các mục tiêu cơ bản của quản trị ngân hàng thương mại
 - Đảm bảo tính thanh khoản cho ngân hàng
 - Huy động được các nguồn vốn với chi phí rẻ
 - Cho vay với lãi suất tốt trong mối quan hệ với mức độ rủi ro hợp lý
 - Dự trữ vốn hợp lý đảm bảo đủ để phòng ngừa rủi ro mà vẫn đảm bảo đủ nguồn lực để kinh doanh sinh lời.
 - Dự báo và kiểm soát các rủi ro tiềm tàng.
 - Cung cấp các dịch vụ gia tăng khác đem lại lợi nhuận.

Quản trị thanh khoản

- ▶ Các ngân hàng có thể rơi vào tình trạng thiếu thanh khoản khi các dòng tiền ra vượt quá các dòng tiền vào.
- ▶ Ngân hàng có thể bổ sung nguồn vốn đáp ứng thanh khoản bằng cách (1) đi vay từ ngân hàng hay tập đoàn khác, (2) bán chứng khoán, (3) vay từ Fed, hoặc (4) thu hồi hay bán khoản cho vay.

Quản trị thanh khoản

- ▶ Để quản lý tốt thanh khoản, ngân hàng cần nắm bắt được các nhu cầu của dòng tiền ra vào trong những khoảng thời gian nhất định (ngày, tuần, tháng...)
- ▶ Cần có sẵn các phương án dự phòng trong trường hợp thiếu hụt thanh khoản tạm thời như: Dự trữ vượt mức, đầu tư một tỷ lệ hợp lý vào tài sản thanh khoản...
- ▶ *Các khoản dự trữ vượt mức là sự bảo hiểm trước các chi phí đi kèm với dòng tiền gửi chảy ra. Chi phí này càng cao, thì ngân hàng càng muốn nắm giữ nhiều dự trữ vượt mức hơn.*

Quản trị rủi ro lãi suất

- ▶ Rủi ro lãi suất là những rủi ro của thu nhập và lợi suất đi kèm với những thay đổi trong lãi suất.
- ▶ Bước đầu tiên trong đánh giá rủi ro lãi suất đối với các giám đốc ngân hàng là quyết định tài sản và nợ nào là nhạy cảm lãi suất, nghĩa là, hạng mục nào có lãi suất được ấn định lại trong năm đó.
- ▶ Bước tiếp theo là phân tích điều gì sẽ xảy ra với NII và NIM khi lãi suất tăng/giảm.

Đánh giá rủi ro lãi suất

- Đo lường độ nhạy cảm của thu nhập trước sự thay đổi của lãi suất: Phân tích GAP thu nhập

- **$GAP = RSA - RSL$** (1)

Trong đó: RSA = tài sản nhạy cảm lãi suất

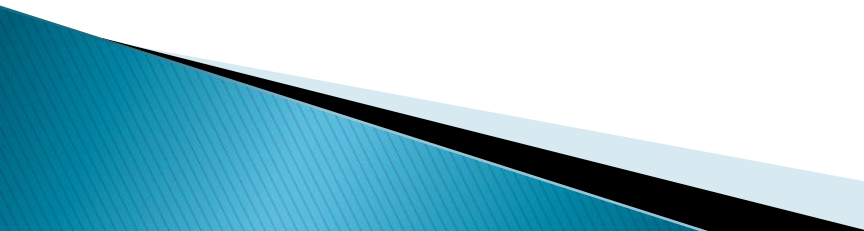
RSL = nợ nhạy cảm lãi suất

- **$\Delta I = GAP \times \Delta i$** (2)

- Trong đó: ΔI = thay đổi trong thu nhập của NH

- Δi = thay đổi trong lãi suất

Quản trị rủi ro lãi suất

- Việc phân tích nêu trên là phân tích gap cơ bản, và nó chịu ảnh hưởng bởi một vấn đề là nhiều tài sản và nợ không được phân loại thành nhạy cảm lãi suất có các thời hạn khác nhau.
 - Vì vậy, có một cách thức khác là sàng lọc các thời gian đáo hạn, đo lường gap cho nhiều khoảng thời hạn khác nhau, và vì thế có thể tính được ảnh hưởng của thay đổi lãi suất trong một thời kỳ nhất định.
- 

Phân tích GAP kỳ hạn

- Phân tích kỳ hạn được dựa trên khái niệm kỳ hạn Macaulay, đo lường vòng đời trung bình của các dòng thanh toán của một chứng khoán

- Công thức tính
$$D = \frac{\sum_{t=1}^n \frac{C_t(t)}{(1+k)^t}}{\sum_{t=1}^n \frac{C_t}{(1+k)^t}}$$

- Kỳ hạn của một danh mục tài sản/nợ là bình quân gia quyền của kỳ hạn từng tài sản/nợ với quyền số là tỷ trọng của tài sản/nợ đó trong tổng danh mục

Phân tích GAP kỳ hạn

- ▶ Các công thức tính toán :
- ▶ Kỳ hạn bình quân của tài sản:

$$DA = \sum_i^n w_i Da_i$$

- ▶ Kỳ hạn bình quân của nợ:

$$DL = \sum_j^m w_j Dl_j$$

Trong đó:

Da, Dl : kỳ hạn của tài sản/nợ thứ i/j

w : tỷ trọng giá trị tt của tài sản/nợ trên giá trị tt của tổng tài sản/nợ

Phân tích GAP kỳ hạn

- Kỳ hạn mang lại một ước tính xấp xỉ, đặc biệt khi thay đổi của lãi suất là nhỏ, về độ nhạy cảm của giá trị thị trường của một chứng khoán trước sự thay đổi trong lãi suất theo công thức sau đây:

$$\% \Delta P \approx -DUR \times \frac{\Delta i}{1+i} \quad (3)$$

- Trong đó:

$\% \Delta P = (P_{t+1} - P_t) / P_t = \% \text{ thay đổi trong giá trị thị trường của chứng khoán}$

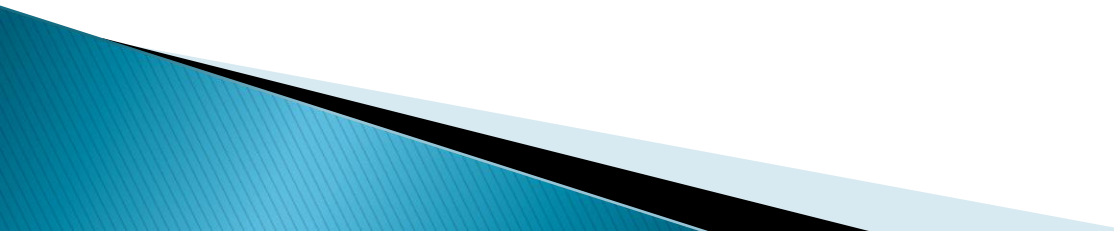
$DUR = \text{kỳ hạn}$

$i = \text{lãi suất}$

	Giá trị (triệu \$)	Thời hạn (năm)	Thời hạn x quyền số
Tài sản			
Dự trữ và tiền	5	0,0	0,0
Chứng khoán			
- Dưới 1 năm	5	0,4	0,02
- Từ 1 đến 2 năm	5	1,6	0,08
- Trên 2 năm	10	7,0	0,70
Khoản vay thế chấp			
- LS thả nổi	10	0,5	0,05
- LS cố định (30 năm)	10	6,0	0,60
Khoản vay thương mại			
- Dưới 1 năm	15	0,7	0,11
- từ 1 đến 2 năm	10	1,4	0,14
- Trên 2 năm	25	4,0	1,00
Vốn vật chất	5	0,0	0,00
Thời hạn trung bình			2,70

Nợ	Giá trị (triệu \$)	Thời hạn (năm)	Thời hạn bình quân (năm)
Tiền gửi có thể GD	15	2,0	0,32
Tài khoản MMDA	5	0,1	0,01
Tiền gửi tiết kiệm	15	1,0	0,16
CDs			
- LS thả nổi	10	0,5	0,05
- Dưới 1 năm	15	0,2	0,03
- từ 1 đến 2 năm	5	1,2	0,06
- Trên 2 năm	5	2,7	0,14
Quỹ liên bang	5	0,0	0,00
Khoản cho vay			
- Dưới 1 năm	10	0,3	0,03
- Từ 1 đến 2 năm	5	1,3	0,07
- Trên 2 năm	5	3,1	0,16
Thời hạn trung bình			1,03

Phân tích GAP kỳ hạn

- Giám đốc ngân hàng muốn biết điều gì xảy ra khi lãi suất tăng từ 10% lên 11%.
 - Tổng giá trị tài sản là 100 triệu \$,
 - và tổng giá trị nợ là 95 triệu \$.
 - Sử dụng phương trình (3) để tính sự thay đổi trong giá trị thị trường của tài sản và nợ.
- 

Phân tích GAP kỳ hạn

- Tài sản:
$$\% \Delta P \approx -2,70 \times \frac{0,01}{1 + 0,10} = -0,025 = -2,5\%$$
- Nợ:
$$\% \Delta P \approx -1,03 \times \frac{0,01}{1 + 0,10} = -0,009 = -0,9\%$$
- Kết quả này là giá trị ròng của ngân hàng sẽ giảm đi 1,6 triệu \$:
$$(-2,5\% \times 100 - (-0,9\% \times 95)) = -2,5 + 0,9 = -1,6 \text{ triệu \$}$$

Phân tích GAP kỳ hạn

- DGap:

$$DUR_{gap} = DUR_a - \left(\frac{L}{A} \times DUR_l\right)$$

- Trong đó:

DUR_a = kỳ hạn trung bình của tài sản

DUR_l = kỳ hạn trung bình của nợ

L = Giá trị thị trường của nợ

A = Giá trị thị trường của tài sản

Phân tích GAP kỳ hạn

- Áp dụng ví dụ trên:

DUR_a = kỳ hạn trung bình của tài sản = 2,70

DUR_l = kỳ hạn trung bình của nợ = 1,03

L = Giá trị thị trường của nợ = 95

A = Giá trị thị trường của tài sản = 100

$$DUR_{gap} = 2,70 - \left(\frac{95}{100} \times 1,03\right) = 1,72$$

Phân tích GAP kỳ hạn

- Sự thay đổi trong giá trị thị trường của giá trị ròng theo tỷ lệ phần trăm của tài sản được tính như sau:

$$\frac{\Delta NW}{A} \approx -DUR_{gap} \times \frac{\Delta i}{1+i}$$

Phân tích GAP kỳ hạn

- $DUR_{gap} = 1,72$
- $\Delta i = 0,11 - 0,10 = 0,01$
- $i = 0,10$

$$\frac{\Delta NW}{A} = -1,72 \times \frac{0,01}{1 + 0,10} = -0,016 = -1,6\%$$

$$\Delta NW = -1,6\% \times 100 = -1,6 \text{ triệu USD}$$

Phân tích GAP kỳ hạn

- Như các ví dụ đã chỉ ra, cả phân tích thu nhập và phân tích Gap kỳ hạn đều cho thấy ngân hàng First sẽ bị ảnh hưởng khi lãi suất tăng lên.
- Thực tế, chúng ta thấy rằng lãi suất tăng từ 10% lên 11% sẽ khiến cho giá trị thị trường của giá trị ròng giảm xuống 1,6 triệu \$, tức là 1/3 giá trị ban đầu của vốn chủ (5 triệu).
- Phân tích Gap thu nhập và Gap kỳ hạn là những công cụ hữu ích báo cho giám đốc ngân hàng về mức độ ảnh hưởng của rủi ro lãi suất.
- Hạn chế của phương pháp này là khi có các khoản vay bị thanh toán sớm làm thay đổi mức độ nhạy cảm lãi suất.

Bảng tóm tắt về GAP

GAP	Thay đổi của l.suất	Thay đổi của thu lãi		Thay đổi của chi lãi	Thay đổi của NII
Dương	Tăng	Tăng	$>$	Tăng	Tăng
Dương	Giảm	Giảm	$>$	Giảm	Giảm
Âm	Tăng	Tăng	$<$	Tăng	Giảm
Âm	Giảm	Giảm	$<$	Giảm	Tăng
0	Tăng	Tăng	$=$	Tăng	Không
0	Giảm	Giảm	$=$	Giảm	Không

Phân tích GAP

GAP

**Lãi
suất**

Âm

Tăng

Xem xét rào chắn RR lãi
suất

Giảm

Giữ trạng thái không rào
chắn

Dươn
g

Tăng

Giữ trạng thái không rào
chắn

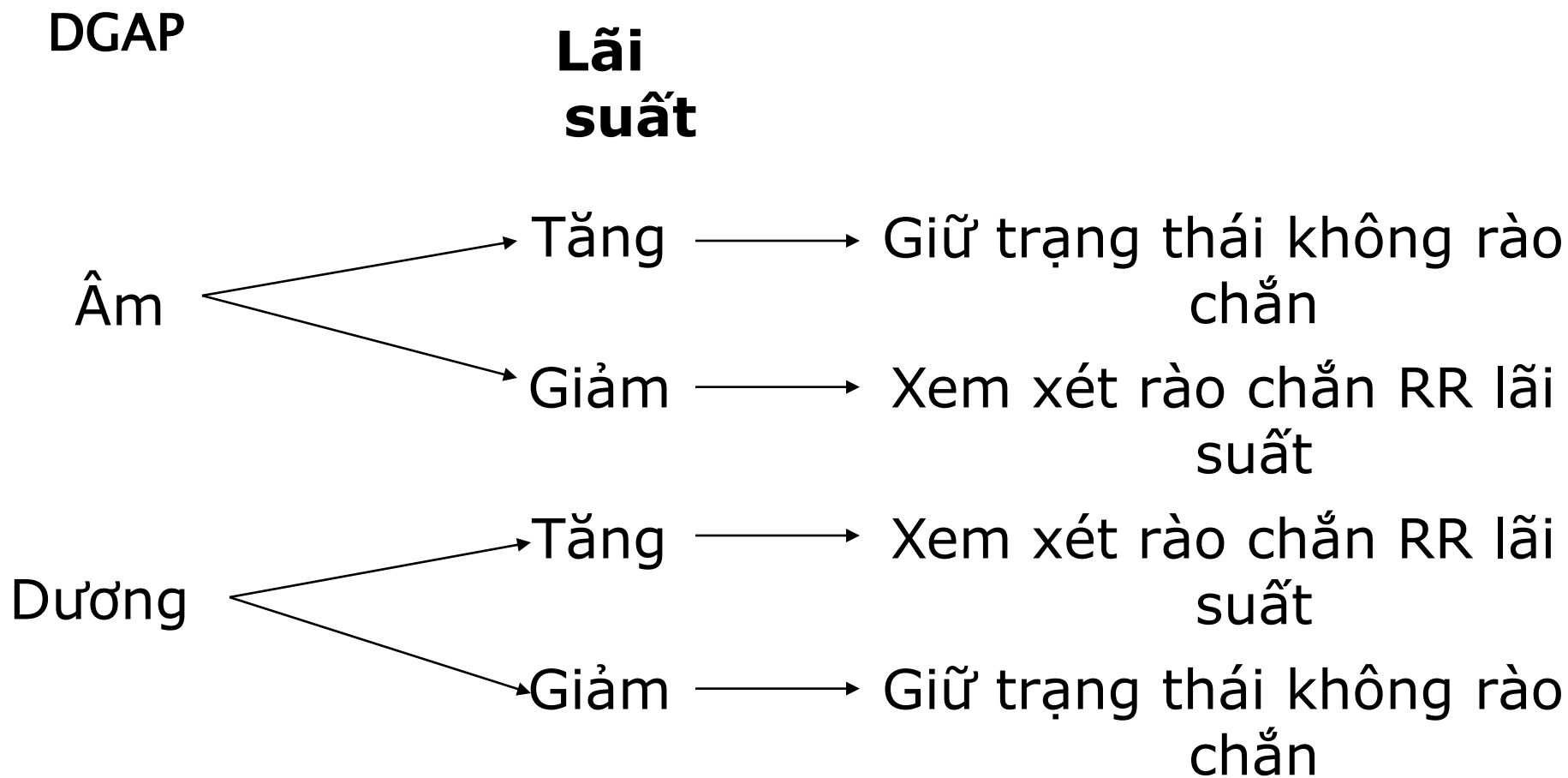
Giảm

Xem xét rào chắn RR lãi
suất

Bảng tóm tắt về DGAP

DGAP	Thay đổi của l.suất	Thay đổi trong giá trị thị trường				
		Tài sản		Nợ		Vốn chủ
Dương	Tăng	Giảm	>	Giảm	→	Giảm
Dương	Giảm	Tăng	>	Tăng	→	Tăng
Âm	Tăng	Giảm	<	Giảm	→	Tăng
Âm	Giảm	Tăng	<	Tăng	→	Giảm
0	Tăng	Giảm	=	Giảm	→	Không
0	Giảm	Tăng	=	Tăng	→	Không

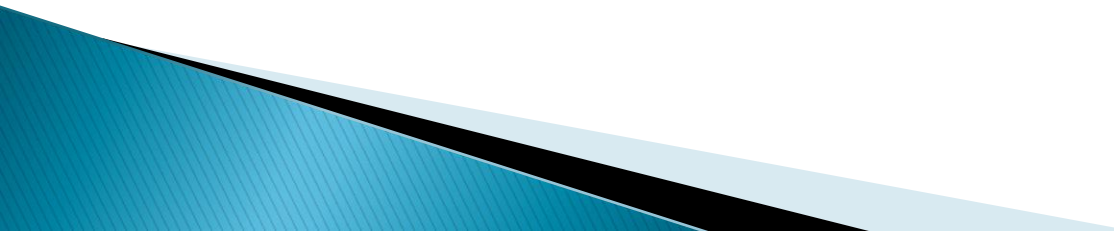
Phân tích DGAP



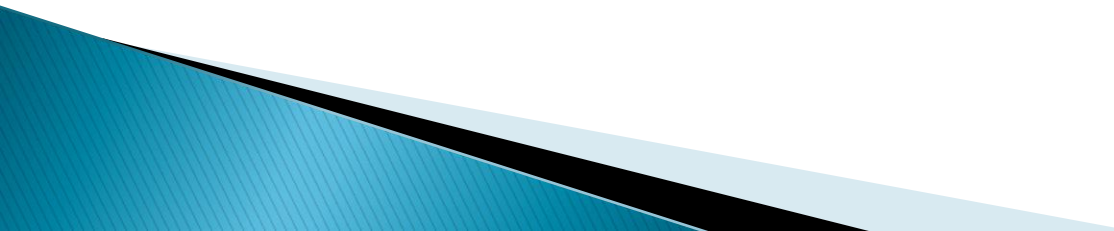
Phương pháp hạn chế rủi ro lãi suất

- ▶ Khớp thời gian đáo hạn
- ▶ Sử dụng khoản vay với lãi suất thả nổi
- ▶ Sử dụng thị trường phái sinh để rào chắn rủi ro lãi suất như hợp đồng tương lai lãi suất, swap lãi suất, trần lãi suất...

Quản trị rủi ro tín dụng

- ▶ Rủi ro tín dụng là rủi ro khách hàng không trả được nợ
 - ▶ Luôn có sự đánh đổi giữa rủi ro tín dụng và lợi suất dự tính
 - ▶ Cần phải đo lường rủi ro tín dụng để áp mức lãi suất hợp lý
- 

Giảm thiểu rủi ro tín dụng

- ▶ Xếp hạng tín dụng chi tiết
 - ▶ Đa dạng hóa danh mục cho vay theo loại hình, ngành, địa lý
 - ▶ Bán các khoản vay rủi ro lớn
 - ▶ Điều chỉnh danh mục khoản vay theo điều kiện kinh tế
- 

Quản trị vốn ngân hàng

- ▶ Ngân hàng phải ra quyết định về khối lượng vốn mà họ cần vì ba lý do.
 1. Thứ nhất, vốn ngân hàng giúp ngăn chặn sự thất bại của ngân hàng: tình trạng một ngân hàng không thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán cho người gửi tiền và các chủ nợ khác, vì thế bị phá sản.
 2. Thứ hai, lượng vốn ảnh hưởng tới lợi nhuận đối với người chủ sở hữu của ngân hàng.
 3. Thứ ba, một lượng tối thiểu vốn ngân hàng (yêu cầu vốn tối thiểu) do các cơ quan quản lý quy định.

Quản trị vòng ngân hàng

- ▶ Lượng vốn chủ sở hữu ảnh hưởng thế nào tới lợi nhuận của người chủ sở hữu

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận ròng sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận ròng sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$EM = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$\frac{\text{Lợi nhuận ròng sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

- **$ROE = ROA \times EM$**

Với cùng suất sinh lời trên tài sản, ngân hàng càng ít vốn chủ, thì lợi nhuận mang lại cho chủ sở hữu càng cao.

Quản trị vốn ngân hàng

- ▶ Vốn chủ của ngân hàng có lợi ích và chi phí:
 - Vốn chủ của ngân hàng mang lại lợi ích cho người chủ sở hữu ở chỗ nó khiến cho khoản đầu tư của họ an toàn hơn khi giảm bớt khả năng phá sản.
 - Nhưng vốn chủ cũng là chi phí do khi vốn chủ càng cao, thì suất sinh lời trên vốn chủ càng thấp, với một mức suất sinh lời trên tài sản đã xác định.
- * Trong khi xác định lượng vốn chủ, những người quản lý phải quyết định họ sẵn sàng đánh đổi bao nhiêu suất sinh lời trên vốn chủ ứng với lượng vốn chủ cao hơn (chi phí) để lấy bao nhiêu độ an toàn ứng với lượng vốn chủ tăng lên (lợi ích).

Quản trị vốn ngân hàng

- ▶ Trong thời kỳ bất ổn, khi khả năng xảy ra các khoản lỗ lớn trên khoản cho vay tăng lên, giám đốc ngân hàng có thể muốn giữ lại nhiều vốn hơn để bảo vệ các cổ đông.
 - ▶ Ngược lại, nếu họ tin rằng các khoản lỗ sẽ không xảy ra, họ có thể muốn giảm lượng vốn ngân hàng, tức là có tỷ trọng vốn chủ cao hơn và do đó tăng suất sinh lời trên vốn chủ.
- > Sự đánh đổi giữa an toàn và lợi nhuận cho chủ sở hữu

3. Quản lý nhà nước đối với các ngân hàng

- ▶ Mục tiêu quản lý:
 - Hạn chế tình trạng mất khả năng thanh toán và phá sản của các định chế nhận tiền gửi
 - Duy trì tính thanh khoản của định chế nhận tiền gửi
 - Tạo ra một hệ thống tài chính hiệu quả, chi phí thấp.

Các tiêu chí giám sát ngân hàng CAMELS

- ▶ **Đủ vốn (Capital adequacy):**
 - Cơ quan quản lý quy định hệ số vốn (vốn/tài sản)
 - Nắm giữ thêm vốn, NH sẽ hấp thụ dễ dàng hơn những khoản lỗ tiềm năng.
- ▶ **Chất lượng tài sản (Asset quality):**
 - FDIC đánh giá chất lượng tài sản của NH, bao gồm chứng khoán và các loại khoản vay;
 - Tiêu chí là loại khoản vay được cung cấp, quá trình NH ra quyết định cho vay, xếp hạng tín nhiệm của các chứng khoán nợ đã mua.

Các tiêu chí giám sát ngân hàng CAMELS

- ▶ Quản trị (Management): xếp hạng theo các tiêu chí
 - kỹ năng quản trị
 - Năng lực tuân thủ các quy định hiện hành;
 - Năng lực đối phó với những thay đổi trong môi trường;
 - hệ thống kiểm soát nội bộ
- ▶ Thu nhập (Earnings):
 - Xem xét hệ số khả năng sinh lợi ROA, ROE;
 - So sánh với thu nhập của ngành;
 - Xem xét mức độ thay đổi của thu nhập nếu các điều kiện kinh tế thay đổi.

Các tiêu chí giám sát ngân hàng CAMELS

- ▶ Thanh khoản (Liquidity):
 - Các nhà quản lý không muốn các NH dựa thường xuyên vào các nguồn bên ngoài (như cửa sổ chiết khấu hay thị trường liên ngân hàng).
- ▶ Tính nhạy cảm (Sensitivity):
 - Xem xét mức độ nhạy cảm của NH trước những thay đổi điều kiện của thị trường tài chính;
 - Mức độ nhạy cảm của NH trước biến động lãi suất.

Các tiêu chí giám sát ngân hàng CAMELS

- ▶ Xếp hạng những đặc tính của NH:
 - Mỗi chữ cái trong từ CAMELS được xếp hạng từ 1 đến 5
 - 1 là xuất sắc, 5 là rất kém.
 - Mức xếp hạng chung được tính theo giá trị trung bình của 6 đặc tính trên.
 - Ngân hàng nào bị xếp hạng từ 4,0 trở lên bị coi là “có vấn đề”, cần phải có sự giám sát chặt chẽ.